

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1038/STNMT-KS

Quảng Trị, ngày 28 tháng 4 năm 2017

V/v đăng công khai thông tin đấu giá
quyền khai thác khoáng sản

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ	
Số: 8933	
ĐẾN Ngày: 28/4	
Thuyết: TN	

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện các quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Văn phòng UBND tỉnh giao Trung tâm Tin học tỉnh đăng công khai các thông tin về việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, cụ thể:

- Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017;
- Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá khởi điểm, tiền đặt trước, mức thu chi phí tham gia đấu giá, tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và phương án đấu giá các mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017;
- Thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017.

(Có các văn bản kèm theo)

Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD;
- Lưu: VT, KS.



Kg: Anh Long, CNTT Tin học tỉnh

Đính kèm cho anh em đơn vị các V/L (Kèm theo)
lên ty IT điện tử của tỉnh gửi cho việc
đấu giá KS của UBND tỉnh theo LB, Đ/PL.

TN

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, mức thu chi phí tham gia đấu giá, tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và Phương án đấu giá các mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH 12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 923/TTr-STNMT ngày 18/4/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, mức thu chi phí tham gia đấu giá, tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và Phương án đấu giá các mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017 với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN VỀ CÁC KHU VỰC MỎ ĐẤU GIÁ

- Tổng số gồm 11 điểm mỏ với 12 khu vực. Trong đó:

+ Cát, sỏi làm VLXD thông thường: 10 điểm mỏ với 11 khu vực.

+ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 01 điểm mỏ.

- Thông tin về các khu vực mỏ đầu giá như vị trí, ranh giới mỏ, diện tích, tài nguyên dự báo được thể hiện ở Phụ lục kèm theo.

- Tất cả các khu vực mỏ đưa ra đầu giá chưa được thăm dò, đánh giá trữ lượng nhưng đã được thực hiện điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản với tài nguyên dự báo cấp 333, 334a.

2. GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, TỔNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

2.1. Giá khởi điểm:

Giá khởi điểm đối với các khu vực chưa thăm dò khoáng sản được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) quy định tại Phụ lục II Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. *Cụ thể:*

- Đối với các mỏ cát, sỏi làm VLXD thông thường: Giá khởi điểm là $R = 5 \%$.

- Đối với các mỏ đá làm VLXD thông thường: Giá khởi điểm là $R = 3 \%$.

Mức giá khởi điểm trên chưa bao gồm chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò, đánh giá trữ lượng; chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ sau khi trúng đầu giá; chi phí giải phóng mặt bằng; các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác có liên quan.

2.2. Bước giá:

Bước giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản được xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R). Bước giá áp dụng cho tất cả các khu vực mỏ là 0,2%.

2.3. Tiền đặt trước:

2.3.1. Tiền đặt trước là khoản tiền mà tổ chức tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải nộp trước khi tham gia phiên đấu giá, được tính bằng đồng Việt Nam và được xác định trên cơ sở tài nguyên dự báo tại Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016. Tiền đặt trước bằng 15% mức giá khởi điểm. Cách tính mức giá khởi điểm thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 ($T = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R$).

(Chi tiết tiền đặt trước các mỏ tại Phụ lục kèm theo).

2.3.2. Tổ chức tham gia đấu giá có thể nộp tiền đặt trước bằng tiền mặt hoặc bằng bảo lãnh dự đấu giá theo phương thức như sau:

- Trường hợp nộp tiền mặt, tổ chức tham gia đấu giá phải nộp vào tài khoản tạm giữ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Kho bạc nhà nước tỉnh. Số tài khoản: 3511.0.1036095.00000.

- Trường hợp nộp bằng bảo lãnh dự đấu giá, tổ chức đề nghị tham gia đấu giá phải nộp bảo lãnh dự đấu giá cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Thời hạn bảo lãnh cho đến khi tổ chức trúng đấu giá nộp đủ tiền để được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

2.3.3. Thời hạn nộp tiền đặt trước được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức phiên đấu giá ít nhất là 07 ngày. Tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp tiền đặt trước vào Kho bạc nhà nước tỉnh sẽ được khấu trừ vào tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2.4. Tổng vốn đầu tư của các dự án đầu tư khai thác khoáng sản:

- Tổng vốn đầu tư của các dự án khai thác khoáng sản được xác định theo tỷ suất đầu tư quy định tại Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030 (*Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh*), cụ thể :

+ Đối với mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 8,5 tỷ đồng (*Bảng chữ: Tám tỷ năm trăm triệu đồng*).

+ Đối với mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường: 2,5 tỷ đồng (*Bảng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng*).

- Các tổ chức tham gia đấu giá phải có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% tổng số vốn đầu tư của dự án khai thác khoáng sản. Văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu được quy định tại Điều 9 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

3. CHI PHÍ THAM GIA ĐẤU GIÁ

- Mức thu chi phí tham gia đấu giá đấu giá quyền khai thác khoáng sản áp dụng quy định tại Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 và xác định trên cơ sở diện tích khu vực mỏ được đưa ra đấu giá. Chi tiết mức thu chi phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Phụ lục kèm theo.

- Các tổ chức được chọn tham gia phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp chi phí tham gia đấu giá tại Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. CƠ QUAN TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan lập, thông báo và bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đồng thời là cơ quan tiếp nhận, chủ trì xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

5. THỜI GIAN THÔNG BÁO, TIẾP NHẬN, XÉT HỒ SƠ THAM GIA ĐẤU GIÁ

- Trong thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày Phương án đấu giá được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức phiên đấu giá.

- Thời gian để thông báo và đăng tải thông tin về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và bán hồ sơ mời đấu giá: 30 ngày.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá: 15 ngày kể từ ngày kết thúc thông báo thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Thời gian xét hồ sơ tham gia đấu giá: không quá 07 ngày kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá.

6. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN VÀ HỒ SƠ THAM GIA ĐẤU GIÁ

6.1. Đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá:

6.1.1. Đối tượng: Các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh có ngành nghề khai thác khoáng sản.

6.1.2. Điều kiện tham gia đấu giá:

- Các tổ chức tham gia đấu giá phải có đủ các điều kiện sau:

+ Là tổ chức có hồ sơ đề nghị tham gia phiên đấu giá được Sở Tài nguyên và Môi trường xét chọn theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

+ Có văn bản đồng thuận của chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư nơi có mỏ dầu giá.

+ Đã nộp chi phí tham gia đấu giá, tiền đặt trước theo quy định.

+ Năng lực tài chính: Có văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định.

+ Có Văn bản xác nhận của cơ quan Thuế đơn vị đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đến thời điểm tham gia đấu giá.

- Người đại diện theo pháp luật của tổ chức nếu không tham dự phiên đấu giá phải có văn bản ủy quyền cho người khác có đủ năng lực đấu giá theo quy định của pháp luật.

- Một tổ chức tham gia đấu giá chỉ được cử không quá 03 người tham gia phiên đấu giá, trong đó có 01 người đại diện được phát giá.

- Trường hợp khi có sự thay đổi về tư cách pháp lý, tổ chức được tham gia phiên đấu giá phải nộp bổ sung văn bản liên quan cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ đấu giá trước khi tiến hành phiên đấu giá.

6.2. Hồ sơ tham gia đấu giá:

Hồ sơ đấu giá gồm 1 bộ nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường, hồ sơ gồm có:

- Bản chính Đơn đề nghị tham gia đấu giá.

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Hồ sơ giới thiệu về năng lực kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; Văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu và khả năng huy động tài chính.

- Bản chính Kế hoạch sơ bộ về đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và bản cam kết thực hiện dự án nếu trúng đấu giá.

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận của cơ quan Thuế đơn vị đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đến thời điểm tham gia đấu giá.

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực ý kiến đồng thuận của chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư nơi có mỏ dầu giá.

6.3. Xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá:

6.3.1. Tiêu chí xét chọn:

Tổ chức được xét chọn tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

- Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được lập theo quy định tại mục 6.2.

- Đáp ứng các quy định của tổ chức khai thác khoáng sản quy định tại Điều 51 Luật khoáng sản.

6.3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở: Công Thương, Xây dựng và UBND cấp huyện nơi có mỏ khoáng sản được đưa ra đấu giá thực hiện xét chọn hồ sơ đề lựa chọn tổ chức đủ điều kiện tham gia phiên đấu giá; chuyển hồ sơ đấu giá của các tổ chức được xét chọn tham gia đấu giá cho tổ chức đấu giá chuyên

nghiệp để thực hiện đấu giá theo quy định. Việc xét chọn phải hoàn thành trong thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá.

6.4. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

Tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản có các quyền và nghĩa vụ theo Điều 11 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. Ngoài ra, còn thực hiện các nghĩa vụ sau:

- Hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản theo quy định (*đối với tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhưng không tham gia đấu tư đánh giá tiềm năng khoáng sản ở khu vực mỏ đã trúng đấu giá*). Việc hoàn trả chi phí thực hiện trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

- Thực hiện giải phóng mặt bằng khu vực mỏ, bãi chế biến và đất xây dựng các công trình khác phục vụ khai thác khoáng sản.

- Tổ chức trúng đấu giá đã được cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản nếu vi phạm quy định của pháp luật, UBND tỉnh sẽ thu hồi giấy phép và không hoàn trả các khoản chi phí đã đầu tư.

7. TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ

7.1. Trình tự, nguyên tắc tiến hành phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, phê duyệt và thông báo kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

- Thực hiện theo Điều 21, 22, 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

7.2. Phương thức thu, nộp tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

Thực hiện theo Điều 7, 8 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ll*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

**PHỤ LỤC: CÁC THÔNG TIN VÀ GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, MỨC THU CHI PHÍ THAM GIA ĐẦU GIÁ
CÁC ĐIỂM MỎ DẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2017**
(Kể từ Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên điểm mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Vị trí	Tọa độ VN2000 KT 105°, MC 6°			Tài nguyên dự báo cấp 333 + 334a (Q) (nghìn m ³)	Giá khởi điểm (R)	Tiền đặt trước (triệu đồng)	Mức thu chi phí tham gia đầu giá (triệu đồng/m ³)
					Điểm góc	X(m)	Y(m)				
1	Mỏ cát, sỏi BH1	Cát, sỏi lòng sông	10,40	Xã Linh Thượng, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	BH1-1	1872813	7067771	364,0	5%	116,7	8,0
					BH1-2	1872683	7067706				
					BH1-3	1872594	7066605				
					BH1-4	1872565	7065447				
					BH1-5	1872493	7064885				
					BH1-6	1872412	7064335				
					BH1-7	1872347	7064333				
					BH1-8	1872303	706423				
					BH1-9	1872260	706398				
					BH1-10	1872248	706356				
					BH1-11	1872254	706333				
					BH1-12	1872262	706317				
					BH1-13	1872275	706300				
					BH1-14	1872275	706274				
					BH1-15	1872247	706237				
					BH1-16	1872244	706210				
					BH1-17	1872261	706117				
					BH1-18	1872294	706059				
					BH1-19	1872306	705926				
					BH1-20	1872328	705901				
					BH1-21	1872482	705846				
					BH1-22	1872567	705799				
					BH1-23	1872615	705745				
					BH1-24	1872619	705710				
					BH1-25	1872597	705652				
					BH1-26	1872440	705555				
					BH1-27	1872387	705504				

Trong đó:
G = 50.000 đ/m³
K1 = 0,9
K2 = 0,95
R = 5%

BH1-28	1872340	705439
BH1-29	1872332	705372
BH1-30	1872301	705326
BH1-31	1872251	705351
BH1-32	1872234	705410
BH1-33	1872270	705459
BH1-34	1872314	705522
BH1-35	1872346	705544
BH1-36	1872415	705578
BH1-37	1872472	705616
BH1-38	1872499	705642
BH1-39	1872550	705701
BH1-40	1872542	705758
BH1-41	1872519	705782
BH1-42	1872413	705806
BH1-43	1872353	705827
BH1-44	1872314	705862
BH1-45	1872269	705935
BH1-46	1872267	705970
BH1-47	1872275	705995
BH1-48	1872272	706013
BH1-49	1872227	706129
BH1-50	1872206	706226
BH1-51	1872172	706289
BH1-52	1872166	706360
BH1-53	1872184	706396
BH1-54	1872184	706450
BH1-55	1872196	706470
BH1-56	1872277	706462
BH1-57	1872326	706482
BH1-58	1872374	706483
BH1-59	1872393	706477
BH1-60	1872523	706561
BH1-61	1872587	706651
BH1-62	1872610	706670
BH1-63	1872664	706722
BH1-64	1872797	706797

2	Mỏ cát Gio Mai	Cát, sỏi lòng sông	39,22	Bãi bồi xã Gio Mai, huyện Gio Linh	GM-1 GM-2 GM-3 GM-4 GM-5 GM-6 GM-7	1866574 1866251 1866251 1866110 1865819 1866123 1866382	728635 727992 727706 727506 727563 728452 728794	1.967,0	5%	Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 5%	630,67	10,0
3	Mỏ cát, sỏi xã Ba Lòng (khu A)	Cát, sỏi lòng sông	12,5	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	BLA-1 BLA-2 BLA-3 BLA-4 BLA-5 BLA-6 BLA-7 BLA-8 BLA-9 BLA-10 BLA-11 BLA-12 BLA-13 BLA-14 BLA-15 BLA-16 BLA-17 BLA-18 BLA-19 BLA-20 BLA-21 BLA-22	1841268 1841288 1841344 1841368 1841385 1841388 1841381 1841357 1841382 1841445 1841524 1841598 1841650 1841598 1841335 1841257 1841243 1841266 1841286 1841262 1841235 1841196	719800 719824 719871 719980 720135 720201 720277 720346 720519 720628 720644 720648 720760 720769 720689 720590 720471 720180 720129 719968 719902 719862	424,9	5%	Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,9 R = 5%	129,06	10,0
4	Mỏ cát, sỏi Ba Lòng (khu B) - Khu vực 1	Cát, sỏi lòng sông	13,5	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	BLB-9a BLB-10 BLB-11 BLB-12 BLB-13 BLB-14 BLB-15 BLB-16	1840680 1840613 1840477 1840450 1840454 1840350 1840329 1840399	718230 718379 718775 718902 718914 718976 718876 718191	674,4	5%	Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,9 R = 5%	204,85	10,0

5	Mỏ cát, sỏi xã Ba Lòng (khu B) - Khu vực II	Cát, sỏi lòng sông	31,7	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	BLB-17	718288	1.583,58	5%	481,0 Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,9 R = 5%	10,0										
					BLB-17a	718175														
					BLB-1	1840511					715831									
					BLB-2	1840555					715931									
					BLB-3	1841265					716119									
					BLB-4	1841222					716742									
					BLB-5	1841207					717340									
					BLB-6	1841171					717496									
					BLB-7	1840978					717573									
					BLB-8	1840910					717930									
					BLB-9	1840883					718203									
					BLB-9a	1840761					718231									
					BLB-17a	1840690					718175									
					BLB-18	1840680					717718									
					BLB-19	1840685					717207									
					BLB-20	1840903					717023									
					BLB-21	1840953					716165									
					BLB-22	1841102					715941									
					BLB-23	1841128					715832									
					1841120	715832														
					6	Mỏ cát, sỏi ĐKR4					Cát, sỏi lòng sông	4,52	Xã A Bung, huyện Đakrông	DKR4-1	1810138	714975	89,74	5%	27,26 Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,9 R = 5%	6,0
														DKR4-2	1810099	714947				
														DKR4-3	1810018	714949				
DKR4-4	1810028	715060																		
DKR4-5	1810086	715056																		
DKR4-6	1810091	715016																		
DKR4-7	1810088	715145																		
DKR4-8	1810054	715185																		
DKR4-9	1810122	715324																		
DKR4-10	1810254	715469																		
DKR4-11	1810244	715402																		
DKR4-12	1810288	715527																		
DKR4-13	1810429	715678																		
DKR4-14	1810480	715830																		
DKR4-15	1810466	715894																		
DKR4-16	1810429	715802																		
DKR4-17	1810321	715669																		

7	Mỏ cát, sỏi TH8 (Vực Ang - Như Lệ, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Tri)	Cát, sỏi lòng sông	3,28	Thôn Thượng Phước, xã Triệu Thường, huyện Triệu Phong	TH8a-2 TH8a-3 TH8a-4 TH8a-5 TH8a-6 TH8a-7 TH8a-8 TH8a-9	1847792 1847920 1848068 1848043 1847940 1847869 1847804 1847728	728461 728618 728709 728765 728711 728695 728647 728386	112,0	5%	Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 5%	35,9	6,0
8	Mỏ cát, sỏi Trà Liên Tây	Cát, sỏi lòng sông	5,1	Thôn Trà Liên Tây, xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong	TLT-1 TLT-2 TLT-3 TLT-4 TLT-5 TLT-6 TLT-7 TLT-8 TLT-9 TLT-10 TLT-11 TLT-12	1859605 1859675 1859680 1859643 1859582 1859509 1859405 1859363 1859342 1859415 1859515 1859554	729649 729808 729879 729962 730051 730135 730162 730169 730149 730076 729989 729917	100,0	5%	Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 5%	32,0	8,0
9	Mỏ cát, sỏi Cồn Nổi	Cát, sỏi lòng sông	5,68	Phường Đông Luơng, thành phố Đông Hà	CN-1 CN-2 CN-3 CN-4 CN-5 CN-6 CN-7	1861086 1861130 1861046 1860957 1860782 1860753 1860899	727537 727591 727728 727800 727837 727782 727602	298,0	5%	Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 1,0 R = 5%	100,6	8,0
10	Mỏ cát, sỏi SN2	Cát, sỏi lòng sông	5,3	Thôn Thượng Nguyễn, xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	SN2a-1 SN2a-2 SN2a-3 SN2a-4 SN2a-5 SN2a-6 SN2a-7 SN2a-8 SN2a-9	1842383 1842399 1842224 1842196 1841939 1841923 1842120 1842214 1842329	733967 734061 734030 733853 733917 733855 733755 733757 733969	70,74	5%	Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 5%	22,7	8,0

11	Mỏ cát, sỏi CN1	Cát, sỏi lòng sông	5,31	Thôn Cầu Nhi, xã Hải Tân, huyện Hải Lăng	CN1-G1 CN1-G2 CN1-G3 CN1-G4 CN1-G5 CN1-G6 CN1-G7 CN1-G8 CN1-G9 CN1-G10 CN1-G11 CN1-G12 CN1-G13 CN1-G14 CN1-G15 CN1-G16 CN1-G17 CN1-G18 CN1-G19 CN1-G20 CN1-G21 CN1-G22 CN1-G23 CN1-G24 CN1-G25 CN1-G26 CN1-G27 CN1-G28 CN1-G29 CN1-G30 CN1-G31 CN1-G32 CN1-G33 CN1-G34 CN1-G35 CN1-G36 CN1-G37	1835564 1835517 1835572 1835551 1835560 1835643 1835729 1835794 1835910 1835878 1835801 1835724 1835746 1835975 1836051 1836117 1836167 1836237 1836312 1836313 1836248 1836191 1836130 1835993 1835727 1835690 1835884 1835817 1835720 1835643 1835554 1835533 1835528 1835491 1835512 1835510 1835548	744590 744736 744804 744841 744887 744935 745008 745043 745146 745242 745304 745426 745461 745461 745493 745548 745572 745697 745722 745752 745751 745654 745582 745493 745490 745417 745150 745086 745027 744965 744912 744880 744800 744746 744686 744628 744579	84,96	5%	Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 5%	27,2	8,0
----	--------------------	-----------------------	------	--	--	---	--	-------	----	---	------	-----

12	Mỏ đá bazan thôn Trung Chí	Đá làm VLXD thông thường	18,6	Thôn Trung Chí, xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	TRC-1 TRC-2 TRC-3 TRC-4 TRC-5 TRC-6 TRC-7 TRC-8	1850610 1850732 1850755 1850683 1850454 1850142 1850136 1850641	711212 711283 711484 711653 711746 711534 711396 711345	1.448	3%	445,70 Trong đó: G = 80.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 3%	10,0
----	----------------------------------	--------------------------------	------	--	--	--	--	-------	----	---	------